CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng

- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Quyên	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(Đã ký)

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Số : 22/2014/BCKT-CT.007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco, được lập ngày 25/03/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
(Đã ký)	(Đã ký)
Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**103,116,769,031**	**84,135,826,127**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**10,039,333,988**	**7,587,233,366**
Tiền	111		10,039,333,988	7,587,233,366
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**37,004,380,046**	**33,550,639,866**
Phải thu khách hàng	131	4.2	36,794,486,792	34,027,250,234
Trả trước cho người bán	132	4.3	857,884,000	20,000,000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	183,661,001	13,921,473
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(831,651,747)	(510,531,841)
Hàng tồn kho	**140**	4.5	**54,649,795,711**	**42,742,723,737**
Hàng tồn kho	141		54,649,795,711	42,742,723,737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,423,259,286**	**255,229,158**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,059,138,949	191,986,521
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	364,120,337	63,242,637

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30,413,101,614**	**28,119,976,790**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**28,558,940,483**	**27,336,934,841**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	25,751,974,498	26,715,373,072
Nguyên giá	222		54,570,582,005	54,474,749,335
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,818,607,507)	(27,759,376,263)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	2,214,033,379	-
Nguyên giá	225		2,321,510,727	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(107,477,348)	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	592,932,606	621,561,769
Nguyên giá	228		807,729,733	807,729,733
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214,797,127)	(186,167,964)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,854,161,131**	**783,041,949**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	1,597,941,131	783,041,949
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.11	256,220,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**133,529,870,645**	**112,255,802,917**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**102,559,252,772**	**85,205,381,635**
Nợ ngắn hạn	**310**		**95,933,448,460**	**83,376,977,946**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	49,815,891,922	36,672,886,690
Phải trả cho người bán	312	4.13	31,171,900,739	33,417,578,349
Người mua trả tiền trước	313	4.14	9,256,427,830	9,299,062,673
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	373,107,098	256,514,155
Phải trả công nhân viên	315		4,586,364,411	2,634,497,542
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	644,993,000	851,602,779
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	84,763,460	244,835,758
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**6,625,804,312**	**1,828,403,689**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.18	6,625,804,312	1,828,403,689
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**30,970,617,873**	**27,050,421,282**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.19	**30,970,617,873**	**27,050,421,282**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9,394,654,827	7,833,263,774
Quỹ dự phòng tài chính	418		1,883,391,415	1,883,391,415
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,692,571,631	2,333,766,093
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**133,529,870,645**	**112,255,802,917**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	463,427,659
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		62,028,871	62,028,871
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

ĐINH PHƯƠNG MAI	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**PHẠM QUANG BÌNH**
		(Đã ký)
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**262,026,149,209**	**220,077,514,044**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,052,303,840	597,138,046
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**259,973,845,369**	**219,480,375,998**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**221,345,005,758**	**186,596,827,234**
Lợi nhuận gộp	**20**		**38,628,839,611**	**32,883,548,764**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	22,480,990	20,549,531
Chi phí tài chính	22	5.4	4,562,338,544	5,157,275,610
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4,336,031,107*	*5,063,906,475*
Chi phí bán hàng	24		13,980,531,999	10,684,310,547
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,799,555,178	12,090,768,669
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5,308,894,880**	**4,971,743,469**
Thu nhập khác	31	5.5	2,982,954,897	567,933,059
Chi phí khác	32	5.6	2,288,673,660	117,090,648
Lợi nhuận khác	**40**		**694,281,237**	**450,842,411**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6,003,176,117**	**5,422,585,880**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1,248,216,458	437,041,758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4,754,959,659**	**4,985,544,122**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	3,170	3,324

ĐINH PHƯƠNG MAI	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**PHẠM QUANG BÌNH**
		(Đã ký)
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**6,003,176,117**	**5,422,585,880**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,053,012,459	3,102,739,915
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	321,119,906	220,681,842
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	129,843,073	(119,941,473)
Chi phí lãi vay	06	4,336,031,107	5,063,906,475
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***13,843,182,662***	***13,689,972,639***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4,411,285,241)	(11,195,346,641)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11,907,071,974)	(6,086,662,366)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(671,422,713)	13,683,349,398
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(310,267,454)	(710,864,644)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,336,031,107)	(5,063,906,475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(996,425,665)	(923,929,606)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	320,855,500	30,530,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,879,619,066)	(407,508,176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(10,348,085,058)**	**3,015,634,129**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4,721,412,762)	(3,682,127,749)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2,113,972,727	99,391,942
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,457,860	20,549,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2,587,982,175)**	**(3,562,186,276)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	158,944,247,361	122,174,676,698
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142,780,428,427)	(120,053,700,928)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(775,651,079)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4,942,807,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**15,388,167,855**	**(2,821,831,330)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**2,452,100,622**	**(3,368,383,477)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**7,587,233,366**	**10,955,616,843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**10,039,333,988**	**7,587,233,366**

ĐINH PHƯƠNG MAI	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**PHẠM QUANG BÌNH**
		(Đã ký)
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco ("Công ty") được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng

- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên công ty chính thức của Công ty là 293 người (31/12/2012 là 277 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ngoại trừ sự thay đổi trong chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không khấu hao	
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khác chờ phân bổ,... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 12 tháng. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 2 năm (đối với cộng cụ, dụng cụ) và không quá 3 năm (đối với chi phí sửa chữa tài sản) theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào đơn giá tiền lương được Hội đồng Quản trị thông qua.

3.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi

thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

Căn cứ khoản 1 điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của nhà nước về việc chuyển công ty nhà nước thành cổ phần và khoản 3 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề lĩnh vực quy định tại danh mục A phụ lục ban hành kèm theo.

Theo các quy định trên với tình hình thực tế, lĩnh vực kinh doanh và sử dụng lao động công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với hình thức và mức ưu đãi như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 2 năm (2006 - 2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm liên tục tiếp theo (2008 - 2012).

- Đối với hoạt động kinh doanh: Thuế suất TNDN theo thuế suất phổ thông (25%). Được miễn thuế 2 năm (2006-2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo (2008 - 2010).

- Công ty được ưu đãi giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo hướng dẫn tại thông tư sô 140/2012/TT – BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Tên Công ty	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.409.876.225	6.407.081.717
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.629.457.763	1.180.151.649
	10.039.333.988	**7.587.233.366**

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	36.794.486.792	34.027.250.234
	36.794.486.792	**34.027.250.234**

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	857.884.000	20.000.000
	857.884.000	**20.000.000**

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	160.606.909	-
Phải thu khác	23.054.092	13.921.473
	183.661.001	**13.921.473**

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên vật liệu	24.662.278.886	21.201.902.438
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.023.239.891	2.427.467.558
Thành phẩm	10.585.213.520	10.480.988.919
Hàng hóa	5.043.071.628	3.531.726.333
Hàng gởi đi bán	5.335.991.786	5.100.638.489
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54.649.795.711	**42.742.723.737**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**54.649.795.711**	**42.742.723.737**

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	364.120.337	63.242.637
	364.120.337	**63.242.637**

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	14.689.560.693	26.689.855.305	1.491.688.027	11.603.645.310	54.474.749.335
Mua trong năm	-	4.555.492.407	-	165.920.355	4.721.412.762
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.803.881.298)	-	-	(2.803.881.298)
Giảm khác (*)	(51.866.296)	(1.547.909.708)	-	(221.922.790)	(1.821.698.794)
Vào ngày 31/12/2013	14.637.694.397	26.893.556.706	1.491.688.027	11.547.642.875	**54.570.582.005**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	4.495.471.426	15.961.717.030	931.386.050	6.370.801.757	27.759.376.263
Khấu hao trong năm	380.852.851	1.654.507.863	113.300.040	768.245.194	2.916.905.948
Thanh lý, nhượng bán	-	(540.607.638)	-	-	(540.607.638)
Giảm khác (*)	(34.481.089)	(1.221.837.853)	-	(60.748.124)	(1.317.067.066)
Vào ngày 31/12/2013	4.841.843.188	15.853.779.402	1.044.686.090	7.078.298.827	**28.818.607.507**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	10.194.089.267	10.728.138.275	560.301.977	5.232.843.553	26.715.373.072
Vào ngày 31/12/2013	9.795.851.209	11.039.777.304	447.001.937	4.469.344.048	**25.751.974.498**

(*) Giảm khác trong năm là do kết chuyển các tài sản cố đinh có nguyên giá dưới 30.000.000 VND sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2013 có các tài sản có nguyên giá là 7.982.149.817 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31/12/2012 là 7.819.868.244 VND).

Tại ngày 31/12/2013 có các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 25.751.974.498 VND (tại ngày 31/12/2012 là 26.715.373.072 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.8 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2013	-
Tăng trong năm	2.321.510.727
Vào ngày 31/12/2013	**2.321.510.727**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2013	-
Khấu hao trong năm	107.477.348
Vào ngày 31/12/2013	**107.477.348**
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2013	-
Vào ngày 31/12/2013	**2.214.033.379**

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính số 2013-00078-000 ngày 29/07/2013. Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá 23.215.107 VND (tương ứng 1% giá mua). Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền.

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2013	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Tăng trong năm	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2013	550.000.000	109.396.399	148.333.334	**807.729.733**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2013	-	80.744.958	105.423.006	186.167.964
Khấu hao trong năm	-	14.325.719	14.303.444	28.629.163
Vào ngày 31/12/2013	-	95.070.677	119.726.450	**214.797.127**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2013	550.000.000	28.651.441	42.910.328	621.561.769
Vào ngày 31/12/2013	550.000.000	14.325.722	28.606.884	**592.932.606**

Tại ngày 31/12/2013 có các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 592.932.606 VND (tại ngày 31/12/2012 là 621.561.769 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	**01/01/2013** VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	187.878.420	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.410.062.711	783.041.949
	1.597.941.131	**783.041.949**

4.11 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ tài sản thuê tài chính	256.220.000	-
	256.220.000	-

4.12 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	(i)	39.257.959.812	25.840.583.097
Vay cá nhân	(ii)	10.557.932.110	10.832.303.593
		49.815.891.922	**36.672.886.690**

(i) Đây là khoản vay dưới 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND, lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 26.344.907.104 VND.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên Công ty theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể với hình thức vay tín chấp và lãi suất đến ngày 31/12/2013 là 10%/năm.

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán - Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán - Bên thứ ba	31.171.900.739	33.417.578.349
	31.171.900.739	**33.417.578.349**

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Người mua trả tiền trước - Bên liên quan	5.118.451.057	6.943.556.605
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba	4.137.976.773	2.355.506.068
	9.256.427.830	**9.299.062.673**

4.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	133.038.850
Thuế tiêu thụ đặc biệt	386.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.034.245	89.243.452
Thuế thu nhập cá nhân	31.686.186	34.231.853
	373.107.098	**256.514.155**

4.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	116.609.779
Nhận ký quỹ ngắn hạn	644.993.000	734.993.000
	644.993.000	**851.602.779**

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	244.835.758	60.483.334
Tăng trong năm	858.288.568	591.860.600
Giảm trong năm	(1.018.360.866)	(407.508.176)
Số dư cuối năm	**84.763.460**	**244.835.758**

4.18 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ thuê tài chính		1.776.586.921	**-**
Vay dài hạn ngân hàng	(i)	4.849.217.391	1.828.403.689
		6.625.804.312	**1.828.403.689**

(i) Đây là khoản vay có thời hạn 5 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất đến ngày 31/12/2013 là 11,5%/năm, mục đích vay để đầu tư cho dự án bổ sung thiết bị xưởng sản xuất thuốc. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 26.344.907.104 VND.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2012	**15.000.000.000**	**6.320.713.376**	**1.883.391.415**	**(248.235.682)**	**4.369.910.069**	**27.325.779.178**
Lãi trong năm 2012	-	-	-	-	4.985.544.122	4.985.544.122
Trích lập quỹ	-	1.512.550.398	-	-	(1.512.550.398)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(566.330.600)	(566.330.600)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	248.235.682	-	248.235.682
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.942.807.100)	(4.942.807.100)
Số dư ngày 31/12/2012	**15.000.000.000**	**7.833.263.774**	**1.883.391.415**	**-**	**2.333.766.093**	**27.050.421.282**
Số dư ngày 01/01/2013	**15.000.000.000**	**7.833.263.774**	**1.883.391.415**	**-**	**2.333.766.093**	**27.050.421.282**
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.754.959.659	4.754.959.659
Trích lập quỹ	-	1.561.391.053	-	-	(1.561.391.053)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(834.153.068)	(834.153.068)
Giảm khác	-	-	-	-	(610.000)	(610.000)
Số dư ngày 31/12/2013	**15.000.000.000**	**9.394.654.827**	**1.883.391.415**	**-**	**4.692.571.631**	**30.970.617.873**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	**15.000.000.000**	**1.500.000**	**15.000.000.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	**15.000.000.000**	**1.500.000**	**15.000.000.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

4.20 Cổ tức

Cổ tức năm 2013 sẽ được chia vào năm 2014.

4.21 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012. Công ty đã trích lập 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2012 và phần tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 được giảm vào Quỹ Đầu tư và Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Công ty trích 22,76% từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 và tạm trích một phần từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi nhằm mục đích để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	261.822.842.253	219.802.803.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.306.956	274.710.677
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(52.531.236)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.989.639.204)	(564.100.582)
Giảm giá hàng bán	(10.133.400)	(33.037.464)
Doanh thu thuần	**259.973.845.369**	**219.480.375.998**

5.2 Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn bán hàng	221.345.005.758	186.596.827.234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	221.345.005.758	**186.596.827.234**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.457.860	20.549.531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.023.130	-
	22.480.990	**20.549.531**

5.4 Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.336.031.107	5.063.906.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.307.437	93.369.135
	4.562.338.544	**5.157.275.610**

5.5 Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Tiền hỗ trợ bán hàng được hưởng	329.766.915	140.220.290
Thu thanh lý tài sản cố định	2.113.972.727	99.391.942
Thu nhập khác	539.215.255	328.320.827
	2.982.954.897	**567.933.059**

5.6 Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.263.273.660	-
Các khoản chi phí khác	25.400.000	117.090.648
	2.288.673.660	**117.090.648**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành

	2013 VND	2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.003.176.117	5.422.585.880
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	100.900.000	183.090.648
Các khoản điều chỉnh tăng	100.900.000	183.090.648
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	*100.900.000*	*183.090.648*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.104.076.117	5.605.676.528
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	*5.556.051.447*	*5.180.491.752*
- Thu nhập khác	*548.024.670*	*425.184.776*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20%	20%
- Thu nhập khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.248.216.458	1.142.394.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(705.352.786)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.248.216.458**	**437.041.758**

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.248.910.673	104.987.772.137
Chi phí nhân công	18.068.613.803	12.732.808.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.053.012.459	3.112.073.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.422.214.181	4.496.564.653
Chi phí bằng tiền khác	9.055.108.934	9.788.638.751
	159.847.860.050	**135.117.857.088**

5.9 Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.754.959.659 VND (2012: 4.985.544.122 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.500.000 cổ phiếu (2012: 1.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.959.659	4.985.544.122
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.754.959.659	4.985.544.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.170**	**3.324**

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng

của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	49.815.891.922	6.625.804.312	56.441.696.234
Phải trả người bán	31.171.900.739	-	31.171.900.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.993.000	-	644.993.000
	81.632.785.661	**6.625.804.312**	**88.258.589.973**
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	36.672.886.690	1.828.403.689	38.501.290.379
Phải trả người bán	33.417.578.349	-	33.417.578.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	734.993.000	-	734.993.000
	70.825.458.039	**1.828.403.689**	**72.653.861.728**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố toàn bộ tài sản cố định của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2012 và 31/12/2013.

Giá trị hợp lý

	Gía trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	35.962.835.045	33.516.718.393	35.962.835.045	33.516.718.393
Các khoản phải thu khác	643.394.429	77.164.110	643.394.429	77.164.110
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.333.988	7.587.233.366	10.039.333.988	7.587.233.366
Tổng cộng	**46.645.563.462**	**41.181.115.869**	**46.645.563.462**	**41.181.115.869**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	56.441.696.234	38.501.290.379	56.441.696.234	38.501.290.379
Phải trả người bán	31.171.900.739	33.417.578.349	31.171.900.739	33.417.578.349
Phải trả khác	644.993.000	734.993.000	644.993.000	734.993.000
Tổng cộng	**88.258.589.973**	**72.653.861.728**	**88.258.589.973**	**72.653.861.728**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	**2013** VND	**2012** VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Bán hàng	44.220.398.746	41.390.435.874

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	**31/12/2013** VND	**01/01/2013** VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Nhận trước tiền hàng	5.118.451.057	6.943.556.605

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, không còn số dư các khoản phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan.

7.2 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2013 VND	**2012** VND
Lương và thưởng	1.398.673.239	1.014.763.643
	1.398.673.239	**1.014.763.643**

7.3 Số liệu so sánh

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012 Điều chỉnh lại	2012 Theo báo cáo trước đây
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.987.772.137	111.852.272.671
Chi phí mua hàng để bán lại	-	67.435.125.445
Chi phí nhân công	12.732.808.299	12.716.328.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.112.073.248	3.095.355.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.496.564.653	4.484.360.700
Chi phí bằng tiền khác	9.788.638.751	9.788.463.785
	135.117.857.088	**209.371.906.450**

ĐINH PHƯƠNG MAI	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**PHẠM QUANG BÌNH**
		(Đã ký)
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tiền Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2014